

TÔN GIÁO - VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

THẾ GIỚI NỘI TÂM VÀ THẾ GIỚI BÊN NGOÀI

HÀ THỨC MINH^(*)

Thế giới bên ngoài không phải chỉ là đời sống kinh tế, vật chất mà còn là quan hệ giữa con người với con người, cá nhân với cá nhân, với cộng đồng vì mô, vĩ mô, v.v... Cho dù kinh tế phát triển, đời sống vật chất tăng trưởng đến đâu thì đó cũng không phải mục tiêu duy nhất, cuối cùng của nhân loại. Trong xã hội gọi là văn minh nhưng quan hệ giữa đời sống nội tâm và thế giới bên ngoài của con người bị hụt hẫng, bị mất thăng bằng thì chắc chắn không thể gọi là cuộc sống hạnh phúc được. Khoa học công nghệ, kinh tế thương mại của Nhật Bản chẳng kém gì ai, nhưng gần đây, trung bình mỗi năm có ba vạn người dân quốc gia này tự sát. Sự mất thăng bằng giữa thế giới bên ngoài với đời sống nội tâm chẳng phải là một trong những nguyên nhân quan trọng của tình trạng đó hay sao?

Con người ai mà không muốn sống. Những kẻ muốn chết thực ra là muốn sống tốt hơn mà không được đầy thôi. Mâu thuẫn ngược đời đó đã được Schopenhauer chỉ ra từ lâu. Sống! là tiếng gọi tự nhiên, mạnh mẽ ở bên trong, nếu nó “cộng hưởng” với cái bên ngoài thì đó mới là sức sống “sống”. Muốn sống thì trước hết phải ăn uống. Bất kì ai cũng như vậy, bình đẳng cả thôi. Thế giới bên ngoài bao giờ cũng hướng về tương lai,

nhưng thế giới nội tâm thường quay về quá khứ. Khoa học, công nghệ ngày càng phát triển càng dễ đánh mất cân bằng giữa thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài. Hội chứng “stress” là hệ quả của xã hội gọi là văn minh, hiện đại. Thế giới bên ngoài ngày càng phát triển “nóng”, làm cho thế giới bên trong càng dễ trở thành “lạnh”. Người ta đến với chùa chiền, nhà thờ ngày một nhiều hơn vì không biết “trút tiếng thở dài” ở đâu ngoài những nơi đó. Hầu như tôn giáo nào cũng hướng về chữ “tâm”, hầu như tôn giáo nào cũng nói đến chữ “tín”. Chữ “tín” là kết quả của tính tự giác ở bên trong hơn là sự cưỡng chế từ bên ngoài. Kinh tế thị trường cũng đặt chữ “tín” lên hàng đầu, nhưng đó là chữ “tín” của thế giới bên ngoài. Nếu “đồng thuận” chỉ là chuyện của thế giới bên ngoài thì mọi việc sẽ trở thành không quá khó khăn.

Thế giới bên ngoài là thế giới “chạy đua”, đua kịp trình độ phát triển này rồi đua kịp trình độ phát triển kia, đua theo nhu cầu của chính mình. Cũng như đói sẽ được thay thế bằng no, no sẽ được thay thế bằng ngon, v.v... Không biết rồi đây

*. Nhà nghiên cứu Triết học, Thành phố Hồ Chí Minh. Tham luận khoa học bằng Trung văn trình bày tại Hội thảo Nho học tổ chức ở Jakarta, Indonesia, tháng 11/2007, tác giả lược dịch và sửa đổi.

“ngon” và “no” sẽ được thay thế bằng gì, nhưng chắc chắn là nhân loại chẳng bao giờ chịu dừng lại cả. Có điều, hàng tỉ người trên thế giới hiện vẫn chưa đủ ăn, đủ mặc, nghĩa là chưa đạt được mức thấp nhất thì bước tiếp theo cao hơn, chắc là chuyện dài nhiều tập, chỉ dành riêng cho những bậc “đại gia” mà thôi! Khủng hoảng ở thế giới bên ngoài thường chạy trốn vào thế giới bên trong. Khi thế giới bên trong quay lưng lại với thế giới bên ngoài thì cả thế giới bên ngoài lẫn thế giới bên trong đều trở thành không bình thường. Càng trở thành không bình thường nếu thế giới bên trong quay lưng lại với chính bản thân mình. Nên nhớ rằng, văn học, nghệ thuật và cả giáo dục không phải mặc nhiên phát triển tỉ lệ thuận với thế giới bên ngoài. Nó là tấm gương không chỉ phản ánh thế giới bên ngoài mà còn phản ánh cả thế giới bên trong.

Chẳng trách Phật giáo ở Phương Đông lại quan tâm đến đời sống tinh thần, quan tâm đến thế giới bên trong đến như vậy. Phật giáo gọi thế giới bên trong là “tâm” 心 (citta) tương ứng với thế giới bên ngoài là “sắc” 色 (rupa). “Tâm” gồm có “tâm vương” 心王 (tâm tự thể, tự nó), “tâm sở” 心所 (biểu hiện tâm lí, caitasa). “Tâm sở” còn được chia làm 6 loại, gồm 51 pháp. Duy Thức luận cho rằng, “tâm” bao gồm “tâm” 心, “ý” 意, “thức” 识, gọi chung là “bát thức” (tám thức). “Tâm” là thức thứ tám, Alaya thức⁽¹⁾. Thức thứ bảy, “ý thức” (manas-vijnana) là “thức” tồn tại khi đang sống, cho nên được gọi là “hiện hành thức” 现行识 (pravrtti-vijnana), cơ sở của nó là Alaya thức. Năm thức đầu tiên thuộc về giác quan cụ thể, thức thứ sáu là thức nhận thức trừu tượng. Có lẽ không nên chạy theo thế giới bên ngoài

để rồi lãng quên đi sở trường nhận thức luận về thế giới bên trong cực kì phong phú của triết học Phương Đông. Học thuyết Freud ở Phương Tây đã thăm dò và phát hiện chiều sâu của ý thức con người. Tuy vậy, nó cũng chỉ phát hiện ý thức (consciousness), hay ý thức bao gồm “hiện thức” (manifest consciousness), “tiềm thức” (subconsciousness), và cả “vô thức” (nonconsciousness). Như vậy, thành tựu khám phá thế giới bên trong của Phương Đông lẽ nào không xứng đáng được xem là bậc thầy của nhân loại. Giải phẫu bông hoa cũng chưa chắc hiểu được bông hoa, huống gì giải phẫu thể xác con người làm sao hiểu được con người. Hiểu con người khó nhất vẫn là thế giới bên trong. Con gà đá nhau với cái bóng của mình trong gương, bởi vì nó không nhận thức được nó ngay cả ở bên ngoài. Con tinh tinh khá hơn, có thể nhận thức về bề ngoài của mình trong gương. Nếu con người chỉ nhận thức được về bề ngoài của mình thì có lẽ chẳng hơn gì con vật. Chính vì vậy, hạnh phúc của con người không phải quan trọng nhất là ở bên ngoài mà là bên trong. Hạnh phúc chính là sự “yên tĩnh trong tâm hồn”. Đó mới là hạnh phúc lớn nhất!

Ăn uống là hạnh phúc nhưng cũng là bất hạnh của con người. Ăn uống để tồn tại là lẽ tự nhiên trên đời, cho nên cũng là lẽ phải. Con người muốn duy trì nòi

1. Alaya thức: Alaya-vijnana, thức ở tầng sâu nhất (nên cũng gọi là Hạ ý thức) có thể tích tụ, tổng hợp (nên cũng được gọi là Tạng thức) và khởi động các thức khác (nên cũng gọi là Căn bản thức, Mula-vijnana). Nó tích tụ tất cả mọi hiện tượng tâm lí không phân biệt thiện ác, được xem là tồn tại vĩnh hằng mà không bị mất đi khi thể xác không còn, cho nên có thể gọi Alaya thức là linh hồn. Bởi vì nó chưa hoàn toàn “thanh tịnh” cho nên còn được bổ sung thêm thức thứ chín gọi là Amala thức. Như vậy, Alaya thức của Phật giáo tương tự với “tâm, tính, thiện, ác” của Nho giáo. Phải chăng Alaya thức có liên quan với quan niệm “di truyền học”?

giống thì phải lấy vợ, lấy chồng, sinh con, đẻ cái. Cho nên, “tính dục” cũng là lẽ tự nhiên, là lẽ phải ở đời. Vậy là “tự nhiên” trở thành *chuẩn mực* để con người noi theo. Cho nên, Freud đã khám phá ra hai bản năng gốc của con người, đó là *sinh tồn* và *tính dục* (libido). Như vậy, toàn bộ văn hóa, văn minh của nhân loại, muốn chạy lên trời cũng không từ bỏ nổi cái “nợ đời” này. “Tự nhiên” trước sau vẫn là chuẩn mực, là người thầy đáng kính của con người. Vậy nên, *Kinh Dịch* được xem là thành quả của “bác, đại, tinh, thâm” của con người từ thời cổ đại, nhưng thật ra cũng vô cùng đơn giản. Cơ sở của nó chỉ là hai vạch âm, dương mà thôi. Nghĩa là chỉ với hai kí hiệu đơn giản (binary number system), có thể khái quát toàn bộ vũ trụ, từ “tượng” 象, hiện tượng, hình thức bên ngoài, “số” 数, đại lượng, “lí” 理, quy luật vận hành của trời đất và con người. Nói cách khác, chuẩn mực của tự nhiên quy định chuẩn mực của con người. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà *Kinh Dịch* 易经 lại trở thành kinh điển quan trọng của cả ba trào lưu tư tưởng Nho, Đạo, Pháp⁽²⁾. *Kinh Dịch* là cơ sở tự nhiên của triết lí, nhưng nó cũng là sách dùng để bói toán, có nghĩa là cái “tự nhiên” trở thành cái “siêu việt”. Chữ “dịch” 易 còn đọc là “dị”, nghĩa là đơn giản, giản dị. *Kinh Dịch* là cảm nang về lẽ sống (sinh sinh chi vi dịch). Có phải ai đã sống, đang sống đều biết sống như thế nào là đúng, là hợp lí cả đâu! Làm thế nào để xã hội loài người tồn tại và phát triển đúng hướng? Con người cũng là tự nhiên, là một trong cái gọi là “tam tài”, cho nên lẽ sống của con người không thể nằm ngoài tự nhiên được. Nhưng lẽ tự nhiên ở đâu mà ra vậy? Câu hỏi quá dễ mà cũng quá khó, cho nên tới nay hình như vẫn chưa có lời giải cuối cùng. Xưa nay có hai

đáp án chủ yếu trong vô số đáp án, hoặc cho rằng lẽ tự nhiên là do Thượng Đế hay sức mạnh siêu nhiên nào đó tạo ra, hoặc cho rằng tự nhiên là “tự nhiên nhi nhiên”, vốn là như vậy, chẳng ai tạo ra cả. Con người làm sao có thể hiểu biết hết mọi thứ trong vũ trụ bao la được? Cho nên không phải chạy theo để biết cái mình chưa biết mà tốt nhất là nên biết cái mình *không thể biết*. Cũng không phải lúc nào cũng chỉ biết *thiếu* mà còn phải biết *đủ* nữa, không phải chỉ biết *tiến* mà còn phải biết *dừng* nữa (tri chỉ, tri túc)... ở đâu những triết lí sống đó? Mở đầu sách *Trung dung* của Tử Tư là 15 chữ “vàng” định hướng hoạt động cho hoạt động của con người: “Cái mà Trời ban cho gọi là tính, noi theo tính gọi là Đạo, tu dưỡng học tập để có được Đạo, gọi là giáo dục” (天命之谓性, 率性之谓道, 修道之谓教. Thiên mệnh chi vị tính, suất tính chi vị đạo, tu đạo chi vị giáo. *Trung dung, Chương 1*)⁽³⁾.

Nghĩa là có một chuẩn mực, chân lí Trời phú cho con người, đương nhiên là chẳng biết có tự bao giờ, con người phải tuân theo và muốn tuân theo thì phải được giáo dục, phải học tập, rèn luyện. Nói đến con người là phải nói đến “bản tính” của con người. Vậy “bản tính” của con người là “thiện” hay “ác”? Sách *Trung dung* cũng chẳng nói rõ ràng. Thực ra, Khổng Tử cũng chỉ nói con người “tính giống nhau” (tính tương cận) chứ có nói tính con người vốn là “thiện” hay “ác” đâu! Sách *Trung dung* cho rằng: “Tình cảm mừng, giận, buồn, vui khi chưa bộc lộ thì

2. Đạo gia và Pháp gia đều dựa vào “tự nhiên”, nhưng Đạo gia kéo xã hội về với tự nhiên, Pháp gia kéo tự nhiên về với xã hội. Tác giả bài viết xin được trình bày tường tận hơn vấn đề này vào dịp khác.

3. Tham khảo bản dịch tiếng Anh của James Legge: “What Heaven has conerred is called THE NATURE; an accordance with the nature is called THE PATH of duty; the regulation of this path is called INSTRUCTION”.

gọi là “trung”. Khi biểu hiện ra bên ngoài phù hợp với quy chế thì gọi là “hoà”. “Trung” là gốc lớn trong thiên hạ, “hoà” là nguyên tắc quán xuyên trong thiên hạ⁽⁴⁾ (喜怒哀乐之未发，谓之中。发而阶中节。中也者，天下之大本也，和也者，天下之达道也).

“Trung” 中 nghĩa là không thiên về bên nào (bất thiên, bất ý). “Hòa” 和 nghĩa là khi biểu hiện ra bên ngoài phù hợp với chuẩn mực, quy chế (tiết) của xã hội. “Trung dung” nghĩa là mãi mãi giữ được hài hòa, không “tả” cũng không “hữu” (Trung 中: ở giữa, Dung 庸: thường xuyên). Cho nên, thiếu hay thừa đều sai lầm: “Quá do bất cập”. Ăn quá ít không thể khỏe được, ăn quá nhiều cũng chẳng tốt lành gì. “Hong thắm thì hong chóng phai, thoang thoang hoa nhài thì lại thơm lâu”. Như vậy, toàn bộ văn hóa, tư tưởng bắt đầu từ “tình cảm” tự nhiên nhất, được gọi là “tình” 情. “Tình” từ “tâm” 心 mà ra, “tâm” là toàn bộ hoạt động tinh thần của con người. “Tính” 性 là nhận thức, tri thức được tạo ra từ cơ sở của tình. Nhận thức đạo đức - chính trị và nhận thức tri thức không phải bắt đầu từ “tính” mà bắt đầu từ “tình”, không phải bắt đầu từ lí tính mà bắt đầu từ cảm tính, từ gần đến xa, từ thấp đến cao. Không phải chỉ có từ trên xuống, từ ngoài vào mà quan trọng nhất là nội tâm, tức là tính tự giác ở bên trong. Sau ngày giải phóng, khi nói chuyện với cán bộ, trí thức tại Trường Đại học Nhân Dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề cập đến quan hệ nội tâm và bên ngoài trong sách *Đại học*: “Những điều các bạn nghiên cứu ở đây có thể ví như một hạt nhân bé nhỏ. Sau này các bạn sẽ tiếp tục săn sóc, vun xới, làm cho hạt nhân ấy mọc thành cây và dần dần nở hoa kết quả.

Theo ý tôi, thì hạt nhân ấy có thể tóm tắt trong 11 chữ: Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại thân dân⁽⁵⁾.

Nói tóm tắt, minh minh đức là chính tâm. Thân dân là phục vụ nhân dân, đặt lợi ích của nhân lên trên hết⁽⁶⁾.

Như vậy, thế giới bên trong và thế giới bên ngoài ở đây không phải là “quy chế” (tiết 节) nào đó do giai cấp thống trị đặt ra mà chính là “nhân dân”. Mười một chữ “vàng” trong sách *Đại học* được xem là cương lĩnh của toàn bộ đạo đức Nho giáo không phải chỉ ở Trung Quốc, Việt Nam mà còn ở Nhật Bản, Triều Tiên, v.v... Sở dĩ nó trở thành “quốc tế hóa” bởi vì nó đề cập đến vấn đề thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài của nhân loại. Những học giả theo trường phái “Dương Minh học” ở Nhật Bản (nên nhớ rằng những học giả đó phần lớn là những nhà sư) đều dựa vào những chữ “vàng” này ở sách *Đại học*. Chẳng hạn như Nakae Thoju chuyên tâm khảo cứu sách *Đại học*, đã có những trước tác như *Đại học khảo*, *Đại học giải*, *Cổ bản Đại học toàn thư giải*, v.v... Theo ông, toàn bộ cái gọi là “học vấn trong thiên hạ đều phải lấy “minh minh đức” trong sách *Đại học* làm gốc” (Học vấn dĩ minh minh đức vi toàn thể chi căn bản, *Đại học giải*). “Toàn bộ thiên địa vạn vật đều được tạo ra từ cõi thần diệu sáng suốt, cho nên một khi đức sáng thì trong suốt thần linh, sáng tỏ bốn bề”. Cho nên,

4. James Legge dịch “trung” là EQUILIBRIUM, “hòa” là HARMONY.

5. Mười sáu chữ đầu của sách *Đại học* là: Đại học chi đạo tại minh minh đức tại thân dân tại chí thiện, Hồ Chí Minh chỉ trích dẫn 11 chữ đầu. Có lẽ nếu trích dẫn cả câu thì e rằng phải đọc cách khác. 大学之道在明明德在亲民在止于致善。Chu Hy đọc là “tân dân” 新民, “tân” 新 được xem như động từ, có nghĩa là “thay đổi, đổi mới”, làm cho dân bỏ điều ác đến với điều thiện.

6. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập VII. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.428.

thiên địa vạn vật đều nằm trong “minh minh đức” (Thiên địa vạn vật giai tạo hóa ư thân minh linh quang chi trung, cố ngã minh đức kí minh, tắc thông ư thân minh, minh ư tứ hải. Cố thiên địa vạn vật giai tại ngã minh đức chi trung, *Đại học giải*).

Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh đề cập đến 11 chữ “vàng” đầu tiên trong sách *Đại học*. Nhưng “minh minh đức” có nghĩa là “chính tâm” của sách *Đại học* chủ yếu là vì hệ thống *đọc* chứ không phải vì hệ thống *ngang*, vì “nhân dân” như của Hồ Chí Minh.

Nếu sách *Đại học* đề cập đến vấn đề này từ bình diện đạo đức thì sách *Trung dung* đã bắt đầu triết học hóa một bước “tâm” và “tính”. Nhưng dấu sao vẫn chưa giải thích được vì sao tình cảm bên trong vốn không thiên về bên nào, bỗng nhiên khi biểu hiện ra lại có thể phù hợp với “quy chế” bên ngoài? Nếu bên trong không có tiềm ẩn “xu hướng” phù hợp với bên ngoài thì điều đó sẽ không bao giờ xảy ra. Nói cách khác, nếu “tính” mà Trời phú cho đó không tiềm ẩn cái gọi là “thiện” thì làm sao sự gặp gỡ, thống nhất, giữa bên trong và bên ngoài có thể thực hiện được?

Mạnh Tử đã “bổ sung” cái mà sách *Trung dung* còn thiếu. Theo ông, nếu không có “cộng hưởng” giữa bên trong và bên ngoài thì “hỉ, nộ, ái, lạc” khi phát ra làm sao có thể “hòa”, có thể phù hợp với bên ngoài được? Cho nên, “tâm” con người vốn đã tiềm ẩn cái gọi là “tính thiện”. “Tính” ở đâu mà ra vậy? Thuyết “tứ đoan” của Mạnh Tử giải thích rằng đó là lẽ tự nhiên, vốn như vậy, đã là con người thì ai ai cũng có. Chẳng hạn, bất kì ai trông thấy em bé ngã xuống hố đều có lòng thương xót (nhân giai hữu bất nhân nhân chi tâm giả), đó là tự nhiên không phải

muốn nhờ vả bố mẹ của nó, không phải muốn nổi tiếng, cũng không phải vì ghét tiếng kêu của nó (*Mạnh Tử, Công Tôn Sửu thượng*). Mạnh Tử khẳng định: “Do đó có thể thấy rằng nếu không có lòng trắc ẩn thì không phải là con người, không có lòng xấu hổ không phải là con người, không có lòng nhường nhịn không phải là con người, không có lòng thị phi không phải là con người. Lòng trắc ẩn là đầu mối của “nhân”, lòng xấu hổ là đầu mối của “nghĩa”, lòng nhường nhịn là đầu mối của “lễ”, lòng thị phi là đầu mối của “trí”. Con người có bốn đầu mối đó cũng giống như có tứ chi vậy” (Do thị quan chi, vô trắc ẩn chi tâm, phi nhân dã, vô tu ó chi tâm, phi nhân dã, vô từ nhượng chi tâm, phi nhân dã, vô thị phi chi tâm, phi nhân dã. Trắc ẩn chi tâm, nhân chi đoan dã, tu ó chi tâm, nghĩa chi đoan dã, từ nhượng chi tâm, lễ chi đoan dã, thị phi chi tâm, trí chi đoan dã. Nhân chi hữu thị tứ đoan dã, do kì hữu tứ thể dã. *Mạnh Tử, Công Tôn Sửu thượng*).

Theo Lưu Tông Chu (1578-1645), người đầu tiên phân biệt “tâm” và “tính” là Mạnh Tử (tâm tính phân ngôn, diệc tự Mạnh Tử thủy). Mạnh Tử “phát hiện” cái gọi là “tính” ở trong “tâm” để nối nhịp cầu giữa bên trong và bên ngoài. Nhưng “tứ đoan” 四端 vừa là khởi đầu vừa là “tính”, cho nên vừa là hiện tượng sinh lí - tâm lí. Triệu Kỳ (Đông Hán) cắt nghĩa “đoan” 端 vừa là “bắt đầu” 首也 (thủ dã)⁷ cũng đúng nhưng chưa được rõ. “Đoan” - “tính” 性 bắt đầu từ bản năng, cho nên nhu cầu, dục vọng thể xác cũng được gọi là “tính” 性: “Miệng muốn ăn ngon, mắt muốn nhìn sắc đẹp, tai muốn nghe âm thanh hay, mũi thích ngửi mùi thơm, tay chân

7. James Legge dịch “tứ đoan” là “the four principles” e rằng không được chính xác lắm.

thích an nhàn, tất cả đều là tính”. (口之于味也，目之于色也，耳之于声也，鼻之于臭也，四肢之于安逸也，性也 Khẩu chi ư vị dã, mục chi ư sắc dã, nhĩ chi thanh dã, tị chi ư khứu dã, tứ chi chi ư an dật dã, tính dã”. *Mạnh Tử, Tận tâm hạ*).

Như vậy, khi xem xét bản tính của con người, Mạnh Tử đã đặt con người trong quan hệ với tự nhiên. Theo Mạnh Tử: “Con người chẳng khác với động vật là mấy” (人之所以异于禽兽者几希 Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú kỉ hi. *Mạnh Tử, Lí lâu hạ*), khác nhau ở chỗ động vật không có cái gọi là “tính”, cho nên phân biệt giữa quân tử hay tiểu nhân là tùy thuộc vào việc có giữ gìn được “tính thiện” hay không. L.Feuerbach mới chỉ nghiên cứu bản chất con người trong quan hệ với tự nhiên, cho nên C.Mác đã “nhắc nhở” là cần phải xem xét bản chất con người trong quan hệ với xã hội. Tuy nhiên, C.Mác cũng không bao giờ phủ nhận “gốc rễ” tự nhiên của con người. Mạnh Tử khẳng định: “Vạn vật đều ở trong ta” (万物皆备于我矣 Vạn vật giai bị ư ngã hĩ. *Mạnh Tử, Tận tâm thượng*). Câu nói đó thường bị phê phán là “duy tâm chủ quan” kể cũng hơi oan cho Mạnh Tử, bởi vì ông chỉ đặt con người trong mối quan hệ với tự nhiên chứ đâu có phủ nhận tự nhiên. Có điều là nhận thức luận của ông không phải là hướng ngoại mà là hướng nội. Theo ông, chỉ cần nhận thức được tính thiện trong tâm là có thể hiểu được mọi lẽ phải ở đời (尽其心者，知其性也，知其性则知天矣 Tận kì tâm giả, tri kì tính dã, tri kì tính tắc tri thiên hĩ. *Mạnh Tử, Tận tâm thượng*). Hướng nội của Mạnh Tử được nhiều nhà nghiên cứu gọi đó là sự “siêu việt nội tại” (immanent transcendence). Nhưng sự “siêu việt nội tại” này không nhằm phủ định “cái ngoại

tại”, phủ định thế giới bên ngoài, ngược lại, tính năng động, tính tự giác bên trong càng phát huy bao nhiêu, càng dễ tiếp cận thế giới bên ngoài bấy nhiêu. Cái gọi là “nội thánh” bên trong luôn tương ứng với “ngoại vương” bên ngoài. “Tính thiện” bên trong là cơ sở để nhà cầm quyền thực thi chính sách nhân đạo (nhân chính) bên ngoài. Triết lí về bản tính con người là hướng đi, còn chính trị - xã hội mới là hướng đến. Sách *Trung dung* cũng đã nói: “Chỉ có những ai hết sức chân thành mới có thể phát huy bản tính của mình, phát huy được bản tính của mọi người, phát huy bản tính của mọi người thì mới phát huy được bản tính của vạn vật, phát huy bản tính của vạn vật thì mới có thể giúp trời đất dưỡng dục vạn vật, giúp trời đất dưỡng dục vạn vật thì mới có thể sánh cùng với trời đất” (Duy thiên hạ chi thành, vi năng tận kì tính; năng tận kì tính tắc năng tận nhân chi tính, năng tận nhân chi tính tắc năng tận vật chi tính; năng tận vật chi tính tắc khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục; khả dĩ tán thiên địa chi hóa dục tắc khả dĩ dữ thiên địa tham hĩ. *Trung dung, Chương 22*).

Nhưng xã hội đâu chỉ có cái “thiện”, còn cái “ác” thì sao? Vậy cái “ác” ở đâu mà ra nếu nó không tiềm ẩn trong bản tính của con người? Theo Mạnh Tử, bản tính “thiện” của con người cũng giống nước sông ở đầu nguồn vốn trong nhưng càng chảy về xuôi càng đục. Như vậy, cái “ác” phải chăng là do bên ngoài tạo ra? Lục Cửu Uyên chỉ ra nhiều nguyên nhân đánh mất “tính thiện” của con người vốn là “thiện”. Tự trung do năm nguyên nhân: khí bẩm, vật dục, vị trí xã hội, phong tục tập quán, tà thuyết. Hầu hết là do nguyên nhân bên ngoài, “khí bẩm” là cơ sở sinh lí, có thể xem là cái bên ngoài của cái bên trong. Thầy thuốc Hải

Thượng Lãn Ông rất quan tâm đến sức khỏe, quan tâm phòng bệnh bằng cách chú ý rèn luyện “tinh”, “khí”, “thần”. “Khí” mà Hải Thượng Lãn Ông nói đến trong *Đạo lưu dư vận* có lẽ chịu ảnh hưởng của Đạo giáo, nhưng cơ sở của nó vẫn là “khí” mà Mạnh Tử đề cập. “Tính thiện” là hiện tượng tâm lí, không thể tách rời hoạt động sinh lí. “Khí hạo nhiên” 浩然之气 đem khuya yên tĩnh là điều kiện tốt để tìm lại và củng cố “tính thiện”. Không phải chỉ có Công Tôn Sửu mới chưa rõ lắm về cái gọi là “khí hạo nhiên”⁽⁸⁾, ngay Mạnh Tử cũng cảm thấy “khó nói” (nan ngôn dã). Tuy vậy, ông vẫn chỉ ra những nét chính: “Khí là cái vô cùng lớn, vô cùng mạnh, phải lấy chính trực để nuôi dưỡng nó chứ không phải lấy tà khí làm hại nó. Nếu được như vậy thì nó tràn đầy khắp trời đất. Khí phải phối hợp với nghĩa và đạo, nếu không như vậy, thì nó chẳng còn tác dụng gì” (Kì vi khí dã, chí đại, chí cương, dĩ trực dưỡng nhi vô hại, tắc tái ư thiên địa chi gian. Kì vi khí dã, phối nghĩa dữ đạo vô thị, nổi dã. *Mạnh Tử, Công Tôn Sửu thượng*)

Có nghĩa là “khí” 气, cơ sở sinh lí, cơ sở tự nhiên, do hoạt động tâm lí “tính thiện” chi phối, hướng dẫn, chứ không phải cưỡng chế. Do đó, có thể thấy rằng, tính “thiện” được phát huy càng không phải do áp lực bên ngoài mà có. Bài học về người nước Tống cấy lúa là nhằm lưu ý điều đó. Muốn lúa mọc nhanh hơn, người ta bèn nhắc nó lên, nhưng tác dụng hoàn toàn ngược lại. Nếu chỉ xem trọng tác động bên ngoài, “quên” mất tính tự giác bên trong thì cũng giống như người nước Tống “nhắc” cây lúa lên vậy.

“Tính thiện” ở bên trong, “tính ác” ở bên ngoài, nhưng cho dù “tính ác” là do bên ngoài tạo ra nhưng không thể đổ lỗi cho hoàn cảnh. “Dạy” và “học” chính là để

phân biệt “thiện”, “ác”, để hướng thiện, tránh ác. Đó là việc con người và cũng chính là hạnh phúc của con người. Hình như Kitô giáo lại ngược lại với quan niệm này. Ông Adam và bà Eva sống hạnh phúc biết mấy ở Địa Đàng nếu như không nghe lời xúi giục của con rắn ăn “trái cấm” (Forbidden fruit) của “cây tri thức” (Tree of knowledge). Bởi vì khi đã biết phân biệt thiện, ác, đúng, sai... thì còn đâu là hạnh phúc nữa! Hegel trong *Lời nói đầu, Phê phán triết học tôn giáo* nhận xét: “Theo Kitô giáo, con người mới sinh ra, đã xuất hiện với tư cách là cái ác”. Điều đó hình như chưa được chính xác. Ông Adam và bà Eva còn sống hạnh phúc ở vườn Eden thì “cả hai đều trần truồng mà không xấu hổ trước mặt nhau” đó sao? Nào! Ai bảo chăn trâu là khổ? Ai bảo “hiểu biết” là sướng? Vậy là con người xuất hiện với tư cách là cái thiện chứ đâu phải là cái ác. Nhưng Hegel đã có lí khi cho rằng sở dĩ Phương Tây thường tư duy phân tách là do kế thừa tư duy “phân đôi bản chất cái tuyệt đối” của Kitô giáo. Chính con người “tự phủ định mình” bằng “tri thức”. Vì vậy, sau khi ăn “quả cấm”, “mắt hai người mở ra, và họ thấy mình trần truồng; họ mới kết lá và làm khố che thân” (*Kinh Cựu ước, Sách Sáng thế*). Như vậy, cái ác cũng từ bên ngoài và hiểu biết đầu tiên của con người cũng là “biết” từ bên ngoài. Nhưng dẫu sao thì ông bà Adam còn biết “xấu hổ”, còn hơn con người văn minh, hiện đại ngày nay, cái gì cũng biết nhưng “xấu hổ” thì không. Biết “xấu hổ” mà còn bị đuổi khỏi vườn Eden, không biết “xấu hổ” thì liệu nên đuổi đi đâu bây giờ? Hay là đuổi về lại vườn Eden chẳng?

“Tri thức” quả là con dao hai lưỡi, khi nó dùng để nhận tri thức thì nó làm cho con người trở thành văn minh nhưng cũng không loại trừ trở thành dã man,

8. James Legge dịch “hạo nhiên chi khí” là “the vast passion-nature”.

khi nó dùng để nhận thức đạo đức thì nó vừa làm cho con người trở thành thánh thiện nhưng cũng có khi lại trở thành “ngụy quân tử”.

Thật ra, tôi đâu có chịu trách nhiệm gì về “thánh thiện” hay “ngụy quân tử”, bởi vì tôi cũng chỉ là “khách thể”, “lớn bé mặc dầu tay kẻ nặn”, tôi đâu có làm chủ được số phận? “Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài”, làm sao tôi có thể “dài” trong khi ở bầu, “tròn” trong khi ở ống được? Mạnh Tử cực lực phê phán triết lí nhân sinh “nước chảy bèo trôi”. Khi đã tận tâm, tri tính, tri thiên, nghĩa là khi đã “đạt đạo” rồi thì cho dù hoàn cảnh bên ngoài như thế nào đi nữa, cho dù “giàu sang, nghèo hèn, uy vũ” gì đó... cũng không thể “phóng túng, lay động, khuất phục” được. Chẳng phải Mạnh Tử đã nâng giá trị bên trong của con người lên tầm cao đó sao? Niềm vui lớn nhất của đời người là không làm gì phải hổ thẹn với lương tâm!

Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... đều đánh giá rất cao Mạnh Tử. Hồ Chí Minh cũng vậy: “Mạnh Tử tiếp tục tư tưởng của thầy và vạch ra một kế hoạch chi tiết để tổ chức sự sản xuất và tiêu thụ. Sự bảo vệ và phát triển lành mạnh của trẻ em, sự giáo dục và lao động cưỡng bức đối với người lớn, sự lên án nghiêm khắc thói ăn bám, sự nghỉ ngơi của người già, không có điều gì đề án của ông không đề cập đến. Việc thủ tiêu bất bình đẳng và hưởng thụ, hạnh phúc không phải của một số đông mà cho tất cả mọi người, đó là đường lối kinh tế của vị hiền triết.

Trả lời một câu hỏi của vua, ông đã nói thẳng thắn: “Dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh”⁽⁹⁾.

Tống Nho đã kế thừa và nhận thức “tâm - tính” của Mạnh Tử lên tầm cao,

gọi là học thuyết “lí - khí”. Thay vì Mạnh Tử chỉ thừa nhận trong tâm con người vốn chỉ có tính “thiện”, Tống Nho cho rằng, tâm con người không những có “thiện” mà còn có “ác” nữa. “Ác” không phải chỉ là cái bên ngoài mà còn là cái bên trong. Cơ sở nào để giải thích tâm con người vừa có “thiện” vừa có “ác”? Trước hết, Tống Nho tuyệt đối hóa, tiên thiên hóa cái bên ngoài *tương tự* Platon hay Hégel đã tuyệt đối hóa ý niệm, Tống Nho gọi đó là “lí” 理 hay “thiên lí”⁽¹⁰⁾ 天理, tức là lẽ phải vượt thời gian, không gian. Lẽ phải “lí” này “ban phát” (理一分殊 lí nhất phân thù) cho mỗi cá nhân con người, gọi là “tính”. Cho nên, “tính thiên địa” 天地之性 là tính trên ban xuống thì không bao giờ “ác”, không bao giờ xấu cả. Vậy cái “ác” ở đâu ra? Từ tình cảm mà ra, gọi là “tình”, “tình” là cơ sở của “tính ác”. Vậy “tình” ở đâu mà ra? “Tình” là do khí chất, do nhu cầu thể xác của con người mà ra. “Tình” này tạo ra “tính ác” cho nên gọi đó là “tính khí chất” 气质之性. Tống Nho chia hoạt động tâm lí của con người làm hai loại: *đạo tâm* là cơ sở của “tính thiện”, *nhân tâm* là nguồn gốc của “tính ác”. Ăn uống, quan hệ giới tính thuộc về nhân tâm, cho nên cần phải lưu ý, cảnh giác nó, loại bỏ nó được chừng nào hay chừng nấy. Cần phải quán triệt tinh thần “chết đói là việc rất nhỏ, thất tiết mới là vấn đề cực kì to lớn” (Ngạ tử sự cực tiểu, thất tiết sự cực đại. *Di thư, Quyển 22*). Tóm lại, toàn bộ học thuyết tâm - tính, lí - khí của Tống Nho được đúc kết thành, sáu chữ “tôn thiên lí, khủ

9. Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập I (xuất bản lần thứ hai). Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.55.

10. Cũng có ý kiến cho rằng “Thiên lí” của Tống Nho chịu ảnh hưởng của Đạo gia hơn là của Nho giáo. “Thiên lí” là thuật ngữ mà Hướng Tú, Quách Tượng, Kê Khang... thường sử dụng. Mã Tự Luân cho rằng “lí” của Chu Hy bắt nguồn từ Đạo gia.

nhân dục” (*Chu Tử ngữ loại, Quyển 22*) (存天理, 去人欲 giữ gìn cái lí của trời, loại trừ dục vọng của con người).

Khác với Tử Tư, Mạnh Tử, Tống Nho càng ngày càng loại trừ cái “tự nhiên” bên trong và cả bên ngoài. Tính năng động, tự giác của thế giới bên trong hoàn toàn bị đóng khung vào thế giới bên ngoài. Quả thực, ý thức hệ Tống Nho đã cột chặt cái đầu con người hơn bảy thế kỉ. Nhưng khôn nổi sự sống tự nhiên (sinh chi vị tính) lại làm cho con người học được phép “phân thân”. Thân “giả” thì “nghiêm túc” sống theo pháp luật bên ngoài, đồng thời “kính cẩn” thực thi đạo đức bên trong giống như “thật”; còn thân “thật” thì lại dựa vào những động tác “giả” để có thể “lách” cả pháp luật bên ngoài và “lách” cả lương tâm bên trong.

Vương Dương Minh (1472-1528) lấy làm buồn thay cho xã hội có hai mặt như vậy. Cho nên, ông đã ra sức xóa nhòa ranh giới này bằng cách kế thừa “tâm tức lí” của Lục Cửu Uyên: “Vũ trụ là tâm ta, tâm ta là vũ trụ” (宇宙便是我心, 我心即是宇宙 vũ trụ tiện thị ngô tâm, ngô tâm tức thị vũ trụ. *Tạp thuyết, Quyển 22*). Thuyết “tâm học” của Vương Dương Minh không thừa nhận có một cái “thiên lí” 天理 nào đó và có trước và tồn tại ngoài tâm của con người. Theo ông thì “lí” tức là “tâm”, “tâm” tức là “lí”, chỉ là một chứ không phải là hai như người ta tưởng. “Cho nên, ta cho rằng tâm tức lí” (故我说个心即理 Cố ngã thuyết cá tâm tức lí. *Truyền tập lục*). “Tâm tức lí. Trong thiên hạ làm gì có cái ngoài tâm, làm gì có cái lí nào ngoài tâm” (心即理, 天下又有心外之事 心外之理乎 Tâm tức lí. Thiên hạ hựu hữu tâm ngoại chi sự, tâm ngoại chi lí hồ? *Truyền tập lục, Thượng*).

Thuyết “biết và làm là một” (tri hành hợp nhất) của Vương Dương Minh cũng

không ngoài mục đích xóa bỏ ranh giới giữa bên ngoài và bên trong. Theo ông: “Biết là bắt đầu của làm, làm là kết quả của biết. Đạo của thánh hiền xem biết và làm chỉ làm một. Biết và làm không thể tách ra làm hai được” (Tri giả hành chi thủy, hành giả tri chi hành. Thánh học chỉ thị nhất cá công phu, tri hành bất khả phân tác lưỡng sự, *Truyền tập lục, Thượng*). “Biết và làm là một” cũng có nghĩa là “thân” và “tâm” thống nhất, bí quyết của võ thuật Phương Đông là “quyền đao, tâm đao”. Bí quyết của nghệ thuật Phương Đông là bên trong và bên ngoài không phân biệt, nghệ sĩ sống cùng với vai diễn, tác giả và tác phẩm là một, bút đến đâu thì “thân” (tâm) theo đến đó. “Tâm” mà bất tại, thì sao gọi là văn học, nghệ thuật Phương Đông?

Thuyết “vạn vật cùng một thể” (万物一体 vạn vật nhất thể chi nhân) của Vương Dương Minh cũng vậy, “nhất thể” có nghĩa là không phân chia. Ông cho rằng “người quân tử phải biết rằng thiên địa vạn vật chỉ là một” (Đại nhân giả, dĩ thiên địa vạn vật vi nhân thể dã. *Toàn thư, Quyển 26*). “Con người là tâm của trời đất, trời đất, vạn vật với ta là một” (Phù nhân giả, thiên địa chi tâm. Thiên địa vạn vật bản ngô nhất thể dã. *Toàn thư, Quyển 26*). Từ quan niệm “hợp nhất”, Vương Dương Minh giải thích “minh đức” trong sách *Đại học*: “Minh minh đức” 明明德 (làm sáng tỏ đức sáng), nghĩa là phải hiểu được thực chất của trời đất, vạn vật là một. “Thân dân” 亲民, nghĩa là phải hiểu được cái biểu hiện bên ngoài của trời đất, vạn vật là một. (Minh minh đức giả, lập kì thiên địa vạn vật nhất thể chi thể dã. Thân dân giả, đạt kì thiên địa vạn vật nhất thể chi dụng dã. *Toàn thư, Quyển 26*).

Như vậy, chủ trương xóa bỏ ranh giới bên trong và bên ngoài của Vương Dương Minh không phải là nhằm phủ định thế giới bên ngoài⁽¹¹⁾, không phải nhằm hướng tới “vô” mà chính là hướng tới “hữu”. Có điều là cái “hữu” bên ngoài không được biến cái bên trong thành “vô”. Chân lí không phải ở bên ngoài, mỗi người đều có “lương tri” 良知, đó là lẽ phải, chỉ cần đến với nó (致良知 trí lương tri) tức là đến với đạo lí của trời đất, vạn vật. Vương Dương Minh quả đã giải phóng cá tính của con người theo phong cách Phương Đông. Ông là hợp đề của thuyết “tâm, tính” trong lịch sử và cũng là tiền đề của phái “thực học” thời Minh – Thanh sau này như Lý Chí, Đới Chấn, Hoàng Tông Hy... Họ đã đặt dấu ngang bằng giữa “dục” 欲 và “l” 理, giữa “nghĩa” và “lợi”... nghĩa là tạo ra cơn địa chấn mới mẻ chưa từng thấy. Nhưng ở Phương Tây, chỉ cần một thế kỉ XV cũng đủ thay đổi xã hội, còn ở Phương Đông, thì có lẽ vài cái “thế kỉ XV” cũng chưa chắc đã ăn thua gì. Ở Việt Nam, triều đại nhà Trần quả là thời kì “tự do” đúng như Huỳnh Thúc Kháng nhận xét: “Tín giáo được tự do, nên tư tưởng có chiều phát triển; trên lịch sử nước Nam ta vào đời Trần không những võ công trác tuyệt, mà nói đến học giới có vẻ cao hơn Tống Nho nhiều.

Xem đó, học giới đời Trần có vẻ đặc sắc, lúc bấy giờ tín giáo còn tự do, cái học khoa cử chưa bó buộc, học thuyết Tống Nho cũng mới truyền sang.

Nếu cứ thế mà tiến lên thời có lẽ không nhường gì học giới Nhật Bản⁽¹²⁾. Không những Hồ Quý Ly “dám” chê bai Tống Nho mà ngay như nhà sư Tuệ Trung Thượng Sĩ cũng tự soi sáng cho mình, đâu cần phỏng theo mô hình của Phật Tổ làm gì. Phật Tổ chẳng đã từng khuyên mọi người hãy tự thấp đức lên mà đi đó hay sao? Trong *Tuệ Trung*

Thượng Sĩ hành trạng có chép việc ông được em gái là Thiện Cảm Hoàng Thái hậu mời dự tiệc. Ông gặp gì ăn nấy, kể cả thịt cá. Thái hậu thắc mắc: “Anh tu đạo Thiên mà ăn thịt làm sao thành Phật được?”. Thượng Sĩ đáp: “Phật là Phật, anh là anh, anh cũng chẳng cần làm Phật, Phật cũng chẳng cần làm anh”. Tinh thần “Vương Dương Minh” có trước Vương Dương Minh những hơn hai trăm năm, có trước những nhà Dương Minh học Nhật Bản những bốn trăm năm, quả thật rất đáng lưu ý. Nhật Bản chịu ảnh hưởng nhiều của Nho giáo, đặc biệt là học thuyết Vương Dương Minh. “Tâm học” (Shin-gaku) do Nakae Thoju (1608-1648) khởi xướng và được các đồ đệ như Itho Ninsai (1627-1705), Ogiyu Sorai (1660-1728)... tiếp tục truyền bá đã làm đau đầu chính quyền Eido Bakufu (Giang Hộ Mạc Phủ) lúc bấy giờ. “Dương Minh học” chắc chắn không nhiều thì ít cũng đã góp phần đáng kể cho công cuộc cải cách, đổi mới sớm nhất của Nhật Bản ở Châu Á.

Còn ở Việt Nam thì hình như chẳng mấy ai biết đến Vương Dương Minh, lại càng không biết gì về các trường phái thực học cách tân nào cả. Vì vậy, Trần Trọng Kim cũng không khỏi băn khoăn cho tình trạng học thuật của nước nhà lúc bấy giờ: “Hãy xem như bên Tàu, trong đời nhà Minh và nhà Thanh có bao nhiêu học phái ta cũng không biết. Một cái học như Dương Minh học đầy khắp cả nước Tàu và tràn sang đến Nhật Bản, mà ở bên ta không thấy ai nói đến. Hoặc giả có người nào biết mà nói ra, thì cũng không có ảnh hưởng gì đến học thuật⁽¹³⁾.”

11. Trần Thiệu Phong. *Tống Minh lí học dữ Đạo gia triết học*, Thượng Hải Văn hóa Xuất bản xã, 2001, tr.19.

12. Xem: Huỳnh Thúc Kháng. *Lối học khoa cử và lối học Tống Nho có phải là học đạo Khổng Mạnh không?*

13. Trần Trọng Kim. *Nho giáo*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992, tr.735.

Quốc gia như thế nào thì học thuật thế ấy, học thuật là tấm gương phản chiếu trình độ tiến triển của một quốc gia. Thuyết “tâm - tính” nhằm giải quyết quan hệ giữa thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài của Trung Quốc đã có bước tiến dài trong lịch sử từ Tử Tư, Mạnh Tử đến Tống Nho, đến Vương Dương Minh... và Cách mạng Tân Hợi năm 1911 thắng lợi không phải không có “bóng dáng” của Vương Dương Minh. Thuyết “biết khó làm dễ” (tri nan hành dị) của Tôn Trung Sơn thực ra cũng chẳng có gì trái ngược với thuyết “biết và làm là một” của Vương Dương Minh. Tôn Trung Sơn tiếp tục đề cao giá trị, trí tuệ (tri) của con người. Cho nên, ông cho rằng động lực của xã hội chính là khoa học. Khoa học là trí tuệ, là nhận thức, là sự gặp nhau giữa thế giới bên trong và thế giới bên ngoài. Nói đến nhận thức luận là nói đến chủ thể nhận thức và khách thể nhận thức. Cho nên, Tôn Trung Sơn cho rằng: “Tâm là nguồn gốc của vạn vật” (心也者, 万物之本源 Tâm dã giả, vạn vật chi bản nguyên. *Tôn Văn học thuyết*). Có lẽ cũng không sai nếu xem xét từ bình diện nhận thức luận chứ không phải bản thể luận. Tôn Trung Sơn còn dựa vào trí tuệ (tức cái bên trong) để phân chia lịch sử của nhân loại thành ba thời kì: thời kì chỉ làm mà không biết, thời kì làm rồi mới biết và thời kì biết rồi mới làm. Cái “tâm” mà Tôn Trung Sơn nói là tính năng động, giá trị của trí tuệ.

Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh lại đặt Tôn Trung Sơn ngang hàng với các nhà tư tưởng hàng đầu của nhân loại như Khổng Tử, Giêsu, Mác: “Học thuyết của Khổng Tử có ưu điểm của nó là sự tu dưỡng đạo đức cá nhân.

Tôn giáo của Giêsu có ưu điểm của nó là lòng nhân ái cao cả. Chủ nghĩa Mác có ưu điểm của nó là phương pháp làm việc

biện chứng. Chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm của nó, chính sách của nó phù hợp với điều kiện nước ta...

Tôi cố gắng làm người học trò nhỏ của các vị ấy”⁽¹⁴⁾.

Tại sao Hồ Chí Minh đánh giá cao Tôn Trung Sơn. Tại sao Hồ Chí Minh cho rằng tư tưởng Tôn Trung Sơn “thích hợp với điều kiện nước ta”? Tại sao Hồ Chí Minh còn phải cố gắng học tập những nhà tư tưởng đó? Lẽ nào tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh lại có thể không quan tâm đến những vấn đề đó. Quy luật của cuộc sống luôn công bằng, không thiên vị một ai. Không ai có thể “bỏ qua” cái không thể bỏ qua. Quan hệ giữa thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài là vấn đề của nhân loại, trải dài hàng thiên niên kỉ. Keyserling nhận xét rằng: “người Phương Đông chẳng khác gì cái hồn không có xác, còn người Phương Tây thì chẳng khác gì cái xác mà không có hồn”. Nếu vậy thì hướng tới của Phương Đông không phải bằng bất cứ giá nào để đổi cái hồn lấy cái xác bên ngoài mà ngay người Phương Tây cũng đang cảm thấy hụt hẫng từ bên trong. Xã hội văn minh, hiện đại là xã hội mà đời sống kinh tế, vật chất phát triển cao. Nhưng hài hòa giữa thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài lại là tiêu chí không thể thiếu của xã hội văn minh. Hài hòa giữa thế giới nội tâm và thế giới bên ngoài đương nhiên là điều không thể thiếu trong tương lai nhưng cũng không có nghĩa là không cần quan tâm ngay từ hiện tại. Bởi vì nếu nó không có trong hiện tại thì e rằng cũng chẳng thể nào có được trong tương lai./.

14. *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Bản Trung văn của Trương Niệm Thức, Nxb Tam Liên, Thượng Hải, 1946.